

Số: 1105/TB-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026 - Đợt III

Trường Đại học Nha Trang thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026-Đợt III, như sau:

I. Ngành đào tạo, thời gian và hình thức đào tạo

1.1. Ngành đào tạo

TT	Ngành/Chuyên ngành	Mã ngành	Định hướng CTĐT	Chỉ tiêu
1	Công nghệ thực phẩm	8540101	Nghiên cứu	15
2	Công nghệ chế biến thủy sản	8540105	Nghiên cứu	20
3	Công nghệ sinh học	8420201	Ứng dụng	10
4	Kỹ thuật ô tô	8520130	Nghiên cứu	20
5	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	Nghiên cứu	12
6	Kỹ thuật cơ khí (gồm 2 chuyên ngành: Kỹ thuật chế tạo, Kỹ thuật nhiệt lạnh)	8520103	Nghiên cứu	10
7	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Ứng dụng	16
8	Nuôi trồng thủy sản	8620301	Ứng dụng	17
9	Khai thác thủy sản	8620304	Ứng dụng	15
10	Quản lý thủy sản	8620305	Ứng dụng	20
11	Quản lý kinh tế	8310110	Ứng dụng	18
12	Quản trị kinh doanh	8340101	Nghiên cứu và ứng dụng	20
13	Kinh tế phát triển	8310105	Nghiên cứu và ứng dụng	20
14	Kế toán	8340301	Ứng dụng	14
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	Ứng dụng	12
16	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Ứng dụng	15

1.2. Thời gian và hình thức đào tạo

- Thời gian đào tạo:
- + Thời gian đào tạo theo thiết kế chuẩn: 2 năm (24 tháng).

+ Thời gian đào tạo tối đa: 4 năm (48 tháng).

- Hình thức đào tạo: chính quy (bao gồm cả định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng, tùy ngành/chuyên ngành); hình thức đào tạo vừa làm vừa học có thể áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có khối lượng 60 tín chỉ. Khung chương trình đào tạo của các CTĐT trình độ thạc sĩ của Trường ĐHNT được ban hành theo Quyết định số 569/QĐ-ĐHNT, ngày 16/5/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Nha Trang. Chi tiết về khung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, xem tại địa chỉ: <https://pdtsaudaihoc.ntu.edu.vn/chuong-trinh-đào-tao>

- Tổ chức đào tạo: theo hệ thống tín chỉ, được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Nha Trang (Quyết định số 771 QĐ-ĐHNT, ngày 04/7/2022) của Hiệu trưởng Trường ĐH Nha Trang.

II. Điều kiện dự tuyển

2.1. Điều kiện văn bằng

- Thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ phải có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học¹ (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển.

- Đối với thí sinh dự tuyển các chương trình thạc sĩ định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

Lưu ý: văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành (Quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, ban hành tại Quyết định số 01/VBHN-BGDĐT ngày 08/01/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT).

2.2. Điều kiện ngoại ngữ

Người dự tuyển phải có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được minh chứng bằng một trong những văn bằng/chứng chỉ sau đây:

- Có bằng đại học của Trường ĐH Nha Trang mà chuẩn đầu ra ngoại ngữ được công bố trong chương trình đại học là bậc 3 (B1) trở lên trong thời gian không quá 24 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển.

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được đào tạo bằng ngôn ngữ nước ngoài.

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ (bằng 2 ngôn ngữ Anh hoặc ngoại ngữ khác như Đức, Nga, Pháp, Trung...).

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được công nhận tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam còn hiệu lực tính tới ngày đăng ký dự tuyển (xem Phụ lục 3).

¹ Minh chứng bằng Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời. Không chấp nhận giấy chứng nhận “đủ điều kiện tốt nghiệp” hoặc giấy chứng nhận “học hết chương trình” đại học.

- Có chứng chỉ B1 (bậc 3/6) trở lên còn hiệu lực do các đơn vị tổ chức thi tiếng Anh theo Khung năng lực 6 bậc Việt Nam do Bộ GD&ĐT cấp phép (xem Phụ lục 4).

Lưu ý: Danh mục các chứng chỉ ngoại ngữ và địa điểm thi được Bộ GD&ĐT cấp phép được đăng tải tại Thông báo số 91/TB-ĐHNT, ngày 05/02/2025 của Hiệu trưởng về Danh sách các chứng chỉ, các cơ sở cấp chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh và đào tạo sau đại học của Trường Đại học Nha Trang (xem tại địa chỉ website <https://pdt Saudaihoc.ntu.edu.vn/tuyen-sinh>).

Trường hợp thí sinh chưa có các văn bằng hoặc chứng chỉ chứng minh năng lực ngoại ngữ nói trên sẽ phải **tham gia kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào** do Trường ĐH Nha Trang tổ chức. Thí sinh đạt tổng 50 điểm trở lên và điểm mỗi phần thi không dưới 30% là đạt yêu cầu ngoại ngữ xét tuyển.

2.3. Các trường hợp phải học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển

- Ứng viên tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành phù hợp nhưng thuộc diện phải học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển phải đăng ký học bổ túc kiến thức theo quy định. Danh mục các ngành cần phải học bổ sung kiến thức và danh mục học phần bổ sung kiến thức ứng với từng ngành đào tạo xem Phụ 5.

2. 4. Đối tượng, chính sách ưu tiên

Đối tượng ưu tiên:

a) Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang;

d) Người thuộc dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a);

đ) Con liệt sĩ;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

Chính sách ưu tiên:

Khi xét tuyển, người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên đã kê trên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 01 điểm vào điểm xét hồ sơ đầu vào.

Các loại giấy tờ cần nộp để hưởng chính sách ưu tiên

+ Hợp đồng lao động (có công chứng), quyết định tiếp nhận hoặc điều động công tác của cấp có thẩm quyền và xác nhận của UBND phường, xã về việc cơ quan đó đóng tại địa bàn được ưu tiên (cho đối tượng a);

+ Bản sao (có công chứng) thẻ thương binh/bệnh binh hoặc các loại giấy tờ có liên quan (cho các đối tượng b, c, đ, e);

+ Bản sao (có công chứng) Căn cước công dân, giấy khai sinh hoặc và Giấy xác nhận thông tin cư trú (theo mẫu của Bộ Công an quy định).

Các loại giấy tờ trên cần được scan dạng PDF để cập nhật lên hệ thống.

III. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển thông qua hồ sơ dự tuyển: dựa vào xếp loại tốt nghiệp, bảng điểm đại học, sơ yếu lý lịch, bài luận cá nhân và các chế độ ưu tiên khác (nếu có).

- Quy trình và tiêu chí xét tuyển: được thực hiện theo Quyết định số 420/QĐ-ĐHNT ngày 06/4/2023 của Hiệu trưởng về việc ban hành quy trình tổ chức tuyển sinh và các tiêu chí xét hồ sơ dự tuyển trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Nha Trang.

IV. Thời gian tuyển sinh

Tuyển sinh được thực hiện 02 đợt chính thức trong năm với các mốc thời gian như sau:

TT	Nội dung	Đợt III
1	Hạn nộp hồ sơ	30/11/2026
2	Đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào ²	06/12/2026
3	Học bổ túc kiến thức	10-11/2026
4	Thời gian xét hồ sơ	20/12/2026
5	Công bố kết quả xét tuyển	
6	Lịch khai giảng dự kiến	30/12/2026

V. Hồ sơ dự tuyển và cách đăng ký dự tuyển

5.1. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển gồm các loại giấy tờ, văn bản sau đây:

- Đơn đăng ký dự tuyển (theo mẫu).
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương.
- 02 (hai) bản sao bằng tốt nghiệp đại học và 01 (một) bản sao bảng điểm đại học có chứng thực.
- 02 (hai) bản sao các chứng chỉ hoặc văn bằng ngoại ngữ có chứng thực.
- 01 (một) bản sao căn cước công dân hoặc chứng minh thư (đối với ứng viên Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (đối với ứng viên nước ngoài) có chứng thực.
- Bài luận cá nhân (*xem hướng dẫn tại Phụ lục 1*).
- Minh chứng về kinh nghiệm và thâm niên công tác (nếu có đối với một số ngành).
- Minh chứng về các đối tượng ưu tiên (nếu có).

² Áp dụng đối với các ứng viên chưa có chứng chỉ tiếng Anh bậc 3

Lưu ý: Mẫu hồ sơ đăng ký dự thi và các hướng dẫn chi tiết được thông tin tại địa chỉ web: <https://pdtsaudaihoc.ntu.edu.vn/tuyen-sinh>.

5.2. Hình thức đăng ký nộp hồ sơ

Bước 1. Thí sinh đăng ký dự tuyển và nộp lệ phí qua đường link:

<https://sinhvien.ntu.edu.vn/dkxettuyensaudaihoc/dangnhap>

Bước 2. Thí sinh nộp hồ sơ bản giấy tại Phòng Đào tạo.

Địa chỉ liên hệ, nộp hồ sơ và lệ phí tuyển sinh: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Nha Trang, 02 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, 0258.2821145; 0978029957; Email: saudaihoc@ntu.edu.vn.

VI. Lệ phí tuyển sinh

- Lệ phí đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào (tiếng Anh): 600.000đ/thí sinh.
- Lệ phí xét tuyển: 1.100.000đ/thí sinh.

VII. Học phí

Học phí tạm thu năm học 2025-2026, cụ thể:

1. Khối ngành III: Kinh doanh, quản lý: 910.000đ/tín chỉ

Các ngành: Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh.

2. Khối ngành IV: Công nghệ Sinh học: 970.000đ/tín chỉ

3. Khối ngành V: Kỹ thuật, công nghệ, thông tin, chế biến, thủy sản: 1.050.000đ/tín chỉ

Các ngành: Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật cơ khí động lực, Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản, Quản lý thủy sản, Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm.

4. Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội, du lịch: 910.000đ/tín chỉ

Các ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế.

Lộ trình tăng học phí được thực hiện hằng năm theo quy định và được công khai trước khi bắt đầu năm học.

Nơi nhận:

- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Khổng Trung Thắng

**Phụ lục 1****HƯỚNG DẪN VIẾT BÀI LUẬN GIỚI THIỆU VỀ BẢN THÂN ỨNG VIÊN**

(Kèm theo Thông báo số 110/TB-ĐHNT ngày 22 / 9 /2026 của Trường ĐH Nha Trang)

Bài luận cá nhân của ứng viên (personal statement) kèm trong hồ sơ ứng tuyển thạc sĩ bao gồm các nội dung sau (nội dung khoảng 800 đến 1500 từ):

1. Giới thiệu khái quát về bản thân, quá trình học tập và công tác của ứng viên.
2. Trình bày những hiểu biết của mình về ngành dự tuyển, xu hướng phát triển của ngành.
3. Động cơ lựa chọn ngành học, nguyện vọng, định hướng học tập và định hướng nghề nghiệp gắn với kế hoạch phát triển cá nhân của ứng viên khi tham gia học ngành đăng ký dự tuyển và sau khi tốt nghiệp.

Mẫu của bài luận cá nhân như sau:

BÀI LUẬN CÁ NHÂN

Họ và tên ứng viên:.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ:.....

Ứng viên viết các nội dung 1, 2, 3 nói trên.

**Phụ lục 2****CHỦ ĐỀ VIẾT BÀI LUẬN THEO NGÀNH TUYỂN SINH**

(Kèm theo Thông báo số 1105/TB-ĐHNT ngày 22 / 9 /2026 của Trường ĐH Nha Trang)

TT	Ngành/Chuyên ngành đăng ký dự tuyển	Chủ đề bài luận
1	Nuôi trồng thủy sản	<i>Các chủ đề chính gồm:</i> - Sinh lý-sinh thái, - Sản xuất giống và nuôi thương phẩm - Quản lý môi trường - Quản lý sức khỏe động vật thủy sản - Dinh dưỡng và thức ăn
2	Khai thác thủy sản	Ứng viên chủ động chọn chủ đề theo mẫu hướng dẫn chung của Trường
3	Quản lý thủy sản	Ứng viên chủ động chọn chủ đề theo mẫu hướng dẫn chung của Trường
4	Công nghệ sinh học	<i>Các chủ đề chính gồm:</i> - Ứng dụng Công nghệ sinh học trong một lĩnh vực cụ thể (thực phẩm, thủy sản, y dược, thú y, môi trường,...) gắn với kế hoạch phát triển cá nhân - Xu hướng phát triển Công nghệ sinh học gắn với kế hoạch phát triển cá nhân - Ứng dụng Công nghệ sinh học tại cơ quan công tác của thí sinh
5	Công nghệ thực phẩm	Trình bày một định hướng nghiên cứu mà ứng viên sẽ dự định thực hiện khi được xét tuyển vào lĩnh vực bạn dự tuyển.
6	Công nghệ chế biến thủy sản	Trình bày một định hướng nghiên cứu mà ứng viên sẽ dự định thực hiện khi được xét tuyển vào lĩnh vực bạn dự tuyển.
7	Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành	Bài luận tổng quát ứng viên tự viết, chủ đề tự do theo mẫu hướng dẫn chung của Trường.
8	Kỹ thuật ô tô	Bài luận tổng quát ứng viên tự viết, chủ đề tự do theo mẫu hướng dẫn chung của Trường.
9	Kỹ thuật Cơ khí động lực	Bài luận tổng quát ứng viên tự viết, chủ đề tự do theo mẫu hướng dẫn chung của Trường.
10	Kỹ thuật Cơ khí	Bài luận thuộc các chủ đề:
	Chuyên ngành Kỹ thuật chế tạo	<i>Các chủ đề chính gồm:</i> - Thiết kế trang thiết bị cơ khí - Chế tạo trang thiết bị cơ khí - Bảo trì trang thiết bị cơ khí
	Chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh	<i>Các chủ đề chính gồm:</i> - Thiết kế, chế tạo và bảo trì máy và thiết bị lạnh. - Thiết kế, chế tạo và bảo trì máy và thiết bị điều hòa không khí.

		- Thiết kế, chế tạo và bảo trì máy và thiết bị nhiệt.
11	Kinh tế phát triển	Chủ đề: Anh/Chị hãy trình bày những hiểu biết của mình về ngành dự tuyển và động cơ lựa chọn ngành dự tuyển.
12	Quản lý kinh tế	Chủ đề: Anh/Chị hãy trình bày những hiểu biết của mình về ngành dự tuyển và động cơ lựa chọn ngành dự tuyển.
13	Quản trị kinh doanh	Chủ đề: Anh/Chị hãy trình bày những hiểu biết của mình về ngành dự tuyển và động cơ lựa chọn ngành dự tuyển.
14	Kế toán	<i>Các chủ đề chính gồm:</i> - Lĩnh vực Kế toán; - Lĩnh vực Kiểm toán; - Lĩnh vực Kiểm soát nội bộ; - Lĩnh vực phân tích tài chính & kinh doanh.
15	Kỹ thuật xây dựng	<i>Các chủ đề chính gồm:</i> - Ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế, thi công, quản lý công trình - Công nghệ hiện đại trong khảo sát, quan trắc, kiểm định chất lượng công trình - Vật liệu mới, thân thiện môi trường trong ngành xây dựng - Phân tích kết cấu, đánh giá độ tin cậy và tuổi thọ công trình
16	Tài chính - Ngân hàng	<i>Các chủ đề chính gồm:</i> Chủ đề liên quan đến lĩnh vực Tài chính (Tài chính doanh nghiệp, Tài chính công, ...), Ngân hàng, Công nghệ Tài chính,...

**Phụ lục 3****BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC
NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN
SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ***(Kèm theo Thông báo số 1105/TB-ĐHNT ngày 22 / 9 /2026 của Trường ĐH Nha Trang)*

T T	Ngôn ngữ	Chứng chỉ	Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	500-626
		IELTS	4.0 – 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis (ESOL)	B1	B2
		PTE Academic	43-58	59-75
		VEPT	B1: 43-66	
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise diplomas	TCF : 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF : 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3	TestDaF Bậc 4
4	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
5	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
6	Tiếng Nga	ТРКИ – Тест по русскому языку как иностранному (TORFL – Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ -1	ТРКИ -2

Ghi chú:

- Chứng chỉ hợp lệ là chứng chỉ thỏa mãn 2 điều kiện: (1) được cấp bởi một cơ sở liên kết được cấp phép bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo và (2) chứng chỉ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận tương đương Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
- Danh sách các cơ sở được phê duyệt liên kết tổ chức thi và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ được công bố trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo <https://moet.gov.vn/van-ban/vbdh/Pages/default.aspx> và trang thông tin điện tử của Cục quản lý chất lượng <https://vqa.moet.gov.vn/>.



Phụ lục 4

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG ĐƯỢC TỔ CHỨC THI VÀ CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH THEO KHUNG NL NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Kèm theo Thông báo số 1105/TB-ĐHNT ngày 22 / 9 /2026 của Trường ĐH Nha Trang)

TT	Tên đơn vị
1	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh
2	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
3	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
4	Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
5	Đại học Thái Nguyên
6	Trường Đại học Cần Thơ
7	Trường Đại học Hà Nội
8	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
9	Trường Đại học Vinh
10	Trường Đại học Sài Gòn
11	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
12	Trường Đại học Trà Vinh
13	Trường Đại học Văn Lang
14	Trường Đại học Quy Nhơn
15	Trường Đại học Tây Nguyên
16	Học viện An ninh Nhân dân
17	Học viện Báo chí Tuyên truyền
18	Trường Đại học Công Thương
19	Trường Đại học Thương mại
20	Học viện Khoa học Quân sự
21	Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
22	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM
23	Học viện Cảnh sát Nhân dân
24	Đại học Bách Khoa Hà Nội
25	Trường Đại học Nam Cần Thơ
26	Trường Đại học Ngoại thương
27	Trường Đại học Công nghiệp TP. HCM
28	Trường Đại học Kinh tế quốc dân
29	Đại học Kinh tế TP. HCM
30	Trường Đại học Lạc Hồng
31	Trường Đại học Đồng Tháp
32	Trường Đại học Duy Tân
33	Trường Đại học Phenikaa
34	Học Viện Ngân hàng
35	Trường Đại học Tài chính - Marketing
36	Trường Đại học Thành Đông

37	Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh
38	Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

**Phụ lục 5****DANH MỤC NGÀNH TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC PHÙ HỢP DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC***(Kèm theo Thông báo số 1105/TB-ĐHNT ngày 22 / 9 /2026 của Trường ĐH Nha Trang)*

1. Nuôi trồng thủy sản		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Nuôi trồng thủy sản - Bệnh học thủy sản - Quản lý nguồn lợi thủy sản	- Quản lý thủy sản - Khoa học thủy sản - Khai thác thủy sản - Nông học - Nông nghiệp - Chăn nuôi - Thú y - Khuyến nông - Sinh học - Công nghệ sinh học - Sinh học ứng dụng - Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản - Khoa học môi trường
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- FBI336 Mô và phôi động vật thủy sản 3TC - FBI335 Sinh lý động vật thủy sản 3TC - FBI334 Sinh thái thủy sinh vật 3TC - AQT338 Dinh dưỡng trong nuôi trồng thủy sản 3TC - EPM351 Bệnh học thủy sản 4TC - AQT354 Sản xuất giống và nuôi cá biển 3TC - AQT355 Sản xuất giống và nuôi giáp xác 3TC - AQT353 Sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt 4TC - AQT356 Sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm 3TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
2. Khai thác thủy sản		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Khai thác thủy sản (Kỹ thuật Khai thác thủy sản, Khai thác Hàng hải thủy sản, An toàn Hàng hải, Khai thác-Hàng Hải, Công nghệ khai thác thủy sản) - Quản lý thủy sản	- Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý môi trường và nguồn lợi thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Kỹ thuật tàu thủy, Kỹ thuật cơ khí - Khoa học hàng hải - Công nghệ chế biến thủy sản, Chế biến thủy sản - Kinh tế thủy sản, Kinh tế nông nghiệp (Các ngành phù hợp khác do Tiểu ban xét tuyển xem xét, xác định và tư vấn HĐ tuyển sinh)

b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- FIT3070020Vật liệu và công nghệ chế tạo ngư cụ 3TC - FIT339 Cơ sở lý thuyết và thiết kế ngư cụ 3TC - FIT344 Khai thác thủy sản 1 - 4TC - FIT359 Khai thác thủy sản 2 - 4TC - FIT303 Nguồn lợi thủy sản 4TC - FIT352 Quản lý khai thác thủy sản 4TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
3. Quản lý thủy sản		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Quản lý thủy sản. - Khai thác thủy sản (Kỹ thuật Khai thác thủy sản, Khai thác hàng hải thủy sản, Khai thác - Hàng hải, An toàn Hàng hải, Công nghệ Khai thác thủy sản). - Khoa học thủy sản - Nuôi trồng Thủy sản; Bệnh học Thủy sản; Quản lý nguồn lợi thủy sản - Chế biến thủy sản	- Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch - Cơ khí thủy sản; Khoa học hàng hải - Kinh tế nông nghiệp; Quản lý kinh tế; Kinh tế thủy sản (Các ngành phù hợp khác do Tiểu ban xét tuyển xem xét, xác định và tư vấn HĐ tuyển sinh)
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- FIT348 Khai thác thủy sản 4TC - FIT308 Quản lý thủy sản 1 (Nuôi trồng thủy sản + Chế biến thủy sản) 4TC - FIT310 Quản lý thủy sản 2 (Quản lý khai thác thủy sản) 4TC - FIT333 Hải dương học nghề cá 3TC - FIT361 Nghề cá bền vững 3TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
4. Công nghệ Sinh học		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Công nghệ sinh học - Kỹ thuật sinh học - Sinh học ứng dụng - Sinh học - Sư phạm sinh học - Kỹ thuật y sinh	- Nhóm ngành Thực phẩm, thủy sản (Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ Chế biến Thủy sản, Nuôi trồng Thủy sản, Bệnh học thủy sản). - Nhóm ngành nông nghiệp (Nông nghiệp, Nông học, Chăn nuôi, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp). - Nhóm ngành lâm nghiệp (Lâm nghiệp, Lâm sinh, Nông lâm nghiệp, Công nghệ chế biến

		lâm sản). - Thú y - Nhóm ngành Y học (Xét nghiệm y học, Y đa khoa, Y học cổ truyền, Y sinh học thể dục thể thao, Kỹ thuật y học). - Dược học - Nhóm ngành hóa học (Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học). - Nhóm ngành môi trường (Khoa học môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật môi trường). - Nhóm ngành máy tính, công nghệ thông tin và tin sinh học.
b)	Các học phần bổ sung kiến thức :	
	- BIO393 Hóa sinh học 3TC - BIO387 Vi sinh vật học 3TC - BIO3064 Kỹ thuật sinh học phân tử 5TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 11 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh).	
5. Công nghệ thực phẩm		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Công nghệ thực phẩm - Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch	- Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Công nghệ kỹ thuật hóa học - Nông nghiệp - Hóa học - Sinh học
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- Hóa học thực phẩm 2TC - Vi sinh vật học thực phẩm 4TC - Vật lý thực phẩm 3TC - Kỹ thuật thực phẩm 4TC - Công nghệ lạnh và lạnh đông thực phẩm 4TC - Phân tích và đánh giá chất lượng thực phẩm 4TC - Quản lý chất lượng và luật thực phẩm 3TC - FOT341 Công nghệ đồ hộp thực phẩm 4TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
6. Công nghệ chế biến thủy sản		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Công nghệ chế biến thủy sản - Công nghệ sau thu hoạch - Công nghệ thực phẩm	- Quản lý thủy sản - Nuôi trồng thủy sản - Khai thác thủy sản

		- Khoa học thủy sản - Sinh học ứng dụng - Nông nghiệp - Công nghệ sinh học - Kỹ thuật hóa học - Hóa học - Sinh học
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- Vi sinh 3TC - BIO325 Hóa sinh 3TC - Công nghệ lạnh và lạnh đông 3TC - Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm 3TC - Bảo quản sản phẩm trên tàu cá 3TC - Kỹ thuật chế biến thủy sản 3TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
7. Kỹ thuật ô tô		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Kỹ thuật ô tô - Cơ khí động lực - Cơ khí giao thông	- Kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy - Cơ điện tử - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật điện – điện tử - Kỹ thuật nhiệt lạnh - Kỹ thuật hàng không - Khoa học Hàng hải (Các ngành liên quan khác, xem xét dựa vào bảng điểm đại học).
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- AUE337 Lý thuyết ô tô 3TC - AUE372 Kết cấu và tính toán ô tô 3TC - AUE370 Điện – Điện tử ô tô 3TC - MAE351 Động cơ đốt trong 3TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
8. Kỹ thuật cơ khí động lực		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Kỹ thuật tàu thủy (Cơ khí tàu thuyền, Động lực tàu, Máy tàu, Đóng tàu thủy, Vận hành và khai thác máy tàu); - Kỹ thuật cơ khí động lực (Cơ khí thủy sản, Động cơ	- Kỹ thuật cơ khí, Cơ khí nông nghiệp, Cơ khí xây dựng; - Công nghệ chế tạo máy; - Khoa học hàng hải; - Kỹ thuật nhiệt; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ điện tử; - Kỹ thuật xây dựng.

	nhiệt); - Kỹ thuật ô tô (Kỹ thuật ô tô- máy kéo, Kỹ thuật xe cơ giới); - Kỹ thuật giao thông (Cơ khí giao thông).	(Các ngành phù hợp khác do Tiểu ban xét tuyển xem xét, xác định và tư vấn HĐ tuyển sinh).
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- Động cơ đốt trong 3TC - Hệ thống truyền lực cơ khí 3TC - Hệ thống truyền động và điều khiển thủy khí 3TC - Máy chuyên dụng 3TC - Sửa chữa máy động lực 3TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
9. Kỹ thuật cơ khí		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Kỹ thuật Cơ khí (Cơ khí nông nghiệp, Cơ khí xây dựng), Công nghệ kỹ thuật cơ khí. - Công nghệ chế tạo máy (Chế tạo máy, Kỹ thuật chế tạo). - Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật nhiệt.	* Đối với chuyên ngành Kỹ thuật chế tạo: - Cơ kỹ thuật. - Kỹ thuật cơ khí động lực (Cơ khí thủy sản, Động cơ nhiệt...), - Kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử. - Kỹ thuật ô tô (Kỹ thuật ô tô - máy kéo, Kỹ thuật xe cơ giới...), Công nghệ kỹ thuật ô tô. - Kỹ thuật tàu thủy (Cơ khí tàu thuyền, Động lực tàu, Máy tàu, Đóng tàu thủy, Vận hành và khai thác máy tàu...), Công nghệ kỹ thuật tàu thủy, - Kỹ thuật hàng không, Kỹ thuật không gian - Kỹ thuật công nghiệp, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp. * Đối với chuyên ngành Kỹ thuật nhiệt lạnh: - Công nghệ thực phẩm (tốt nghiệp tại ĐH Nha Trang từ khóa 41 trở về trước). - Ngành Kỹ thuật điện - điện tử, Điều khiển tự động hóa, Điện khí hóa và cung cấp điện.
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	Chuyên ngành kỹ thuật chế tạo - MET373 Cơ sở thiết kế máy 3TC - MET301 Kỹ thuật chế tạo 1 4TC - MET303 Kỹ thuật chế tạo 2 4TC - MET304 Kỹ thuật chế tạo 3 4TC - MET375 Công nghệ CAD/CAM 2TC - MET305 Máy CNC và rô bốt 2TC Chuyên ngành kỹ thuật nhiệt lạnh - REE329 Truyền nhiệt và thiết bị trao đổi nhiệt 4TC	

	- REE337 Kỹ thuật lạnh cơ sở 3TC - REE326 Nhiệt động lực học kỹ thuật 3TC - REE346 Kỹ thuật nhiệt 3TC - REE365 Kỹ thuật cháy, lò hơi công nghiệp 3TC - REE383 Kỹ thuật điều hòa không khí và thông gió 3TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
10. Kinh tế phát triển		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Kinh tế học; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; - Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; - Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Quản lý kinh tế; - Kinh tế các ngành và lĩnh vực; - Phát triển nông thôn; Hệ thống nông nghiệp.	- Kinh doanh, bao gồm: Kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Marketing; Thương mại; Quản trị nhân lực; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh các ngành và lĩnh vực; - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, bao gồm: Tài chính – Ngân hàng; Tài chính công; Bảo hiểm; Hải quan; Tài chính quốc tế; Thị trường và các định chế tài chính; - Kế toán – Kiểm toán, bao gồm: Kế toán; Kiểm toán; Kế toán doanh nghiệp; Kế toán đơn vị sự nghiệp; Kế toán công; - Quản trị - Quản lý, bao gồm: Khoa học quản lý; Chính sách công; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý khoa học và công nghệ; Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp; Quản lý công nghiệp; Quản lý năng lượng; Logistics và chuỗi cung ứng; (Các ngành phù hợp khác do Tiểu ban xét tuyển xem xét, xác định và tư vấn HĐ tuyển sinh).
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- ECS329 Kinh tế vi mô 3TC - ECS330 Kinh tế vĩ mô 3TC - ECS334 Kinh tế phát triển 3TC - ECS332 Kinh tế lượng 3TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
11. Quản lý Kinh tế		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức

	- Quản lý kinh tế, Quản lý công, Quản lý nhà nước, Quản lý công nghiệp, Kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế. - Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh doanh thương mại	- Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Quản lý tài nguyên tài nguyên môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý xây dựng, Quản lý thủy sản, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản trị dự án,... - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Thương mại điện tử, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Thị trường chứng khoán, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế thủy sản, Kinh tế vận tải, Luật kinh tế,... (Các ngành phù hợp khác do Tiểu ban xét tuyển xem xét, xác định và tư vấn HĐ tuyển sinh).
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- ECS329 Kinh tế vi mô 3TC - ECS330 Kinh tế vĩ mô 3TC - BUA325 Quản trị học 3TC - BUA336 Luật kinh doanh 3TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
12. Quản trị kinh doanh		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Quản trị kinh doanh - Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, - Quản trị khách sạn, - Kinh doanh thương mại, - Quản trị kinh doanh quốc tế - Quản trị nhân lực - Marketing	- Kinh doanh nông nghiệp - Quản lý công nghiệp - Kinh tế (Kinh tế phát triển, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế thủy sản, Kinh tế du lịch, Kinh tế tài nguyên môi trường, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế kế hoạch đầu tư, Kinh tế quốc tế, - Kinh tế thương mại, Luật kinh tế, Kinh tế đối ngoại) ... - Tài chính - Ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, Tài chính công, Ngân hàng), Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp), Kiểm toán, ...), Bất động sản, Thị trường chứng khoán, Bảo hiểm... - Khoa học quản lý, Hệ thống thông tin quản lý. (Các ngành phù hợp khác do Tiểu ban xét

		tuyển xem xét, xác định và tư vấn HĐ tuyển sinh).
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- ECS329 Kinh tế vi mô 3TC - ECS330 Kinh tế vĩ mô 3TC - BUA325 Quản trị học 3TC - BUA335 Marketing căn bản 3TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
13. Kế toán		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Kế toán - Kiểm toán	- Tài chính doanh nghiệp - Tài chính ngân hàng - Tài chính công - Quản trị kinh doanh - Kinh doanh thương mại - Marketing - Kinh tế
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- ACC325 Nguyên lý kế toán 2TC - ACC351 Kế toán tài chính 2TC - AUD348 Kế toán quản trị chi phí 2TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 6 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh).	
14. Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống - Du lịch; Văn hóa du lịch; Du lịch học; Địa lý du lịch; Hướng dẫn du lịch	- Quản trị kinh doanh; Quản trị nhân lực; Kinh doanh thương mại; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh nông nghiệp; Quản lý kinh tế; Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển; Marketing. - Việt Nam học, Tiếng anh du lịch, Tiếng Pháp du lịch; Tài chính ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp, tài chính công); Kế toán (Kế toán doanh nghiệp, Kế toán hành chính sự nghiệp); Kiểm toán; - Các ngành khối KHXH&NV (Ngoại ngữ, Văn hóa) (Các ngành phù hợp khác do Tiểu ban xét tuyển xem xét, xác định và tư vấn HĐ tuyển sinh).
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	

	- TOM389 Đại cương Quản trị doanh nghiệp du lịch 2TC - TOM336 Kinh tế du lịch 3TC - SSH321 Cơ sở văn hóa Việt Nam 3TC - TOM329 Tâm lý du khách và giao tiếp ứng xử trong du lịch 3TC - BUA335 Marketing căn bản 3TC (Số tín chỉ bổ sung kiến thức không quá 12 TC, tùy thuộc vào chương trình học ghi trong bảng điểm của ứng viên/thí sinh)	
15. Kỹ thuật xây dựng		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	- Kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy - Kỹ thuật xây dựng công trình biển - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng - Địa kỹ thuật xây dựng - Kỹ thuật tài nguyên nước - Kỹ thuật cấp thoát nước	- Kiến trúc - Kiến trúc cảnh quan - Kiến trúc nội thất - Kiến trúc đô thị - Quy hoạch vùng và đô thị - Quản lý đô thị và công trình - Thiết kế nội thất - Bảo tồn di sản kiến trúc – đô thị - Đô thị học - Kinh tế xây dựng - Quản lý xây dựng - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng - Công nghệ kỹ thuật xây dựng - Công nghệ kỹ thuật giao thông - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng - Kỹ thuật trắc địa – bản đồ - Bản đồ học - Quản lý đất đai - Quản lý tài nguyên và môi trường - Quản lý tổng hợp tài nguyên nước - Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo - Quản lý tài nguyên rừng
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- Cơ học kết cấu 1 3TC - Phương pháp số trong cơ học 3TC - Địa chất công trình 3TC - Kết cấu bê tông cốt thép 1 3TC	
16. Tài chính Ngân hàng		
a)	Ngành phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
	Tài chính - Ngân hàng (7340201)	- Kế toán (7340301) - Kiểm toán (7340302) - Quản trị kinh doanh (7340101)

		- Kinh doanh thương mại (7340121) - Kinh doanh quốc tế (7340120) - Kinh tế (7310101) - Kinh tế đầu tư (7310104) - Kinh tế quốc tế (7310106) - Ngân hàng (7340202) - Bảo hiểm (7340204) - Thuế và Hải quan (7340203) - Hệ thống thông tin quản lý (7340405) - Marketing (7340115) - Thống kê kinh tế (7310107)
b)	Các học phần bổ sung kiến thức:	
	- FIB341 Tài chính - Tiền tệ - FIB343 Tài chính doanh nghiệp - FIB358 Thị trường chứng khoán	